



BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ
HUE CENTRAL HOSPITAL

KỶ YẾU

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TRẺ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ MỞ RỘNG NĂM 2020

Chủ đề: “NGHIÊN CỨU Y HỌC TRẺ VỚI CÔNG NGHỆ 4.0”

Thừa Thiên Huế, 3/7/2020

Mục lục

1. Nghiên cứu biến thiên nhịp tim bằng Holter điện tim 24 giờ ở bệnh nhân hội chứng mạch vành cấp - *Đoàn Chi Thắng, Đinh Thị Hoài Thu, Tôn Nữ Nguyễn Hạnh*
2. Nghiên cứu tuổi mạch, vận tốc sóng mạch và chỉ số cổ chân - cánh tay ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 - *Lê Văn Duy*
3. Nghiên cứu mối liên quan giữa đặc điểm lâm sàng và hình ảnh học dị dạng động - tĩnh mạch não qua chụp mạch não số hóa xóa nền - *Phạm Đình Chương, Lê Vũ Huỳnh, Hoàng Hải Phú*
4. Xuất huyết nội sọ do dò động mạch màng cứng - chẩn đoán và điều trị triệt căn bằng can thiệp nội mạch - *Huỳnh Quốc Toàn, Lê Vũ Huỳnh, Nguyễn Việt Quý, Hoàng Khánh, Lê Quý Quốc Toàn*
5. Nghiên cứu mật độ khoáng xương và loãng xương ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 - *Ngô Đức Kỳ*
6. Tỷ lệ và đặc điểm rối loạn lipid máu ở bệnh nhân hội chứng vành cấp điều trị tại bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên năm 2019 - *Huỳnh Lê Thái Bảo, Nguyễn Sinh Huy*
7. Nghiên cứu giá trị của phối hợp thang điểm HAP và BISAP trong đánh giá độ nặng ở bệnh nhân viêm tụy cấp - *Lê Thị Ngọc Sương, Trần Phạm Chi, Trần Văn Huy*
8. Giá trị phối hợp thang điểm AIMS 65 và chỉ số MELD trong tiên lượng sớm ở bệnh nhân xơ gan xuất huyết do vỡ giãn tĩnh mạch thực quản - *Nguyễn Thị Nhung, Phan Trung Nam, Trần Văn Huy*
9. Nghiên cứu mối liên quan giữa một số thành phần của sắt huyết thanh với protein niệu ở bệnh nhân hội chứng thận - *Lê Văn An, Lê Quang Hồng Minh, Võ Hoàng Lâm*
10. Bước đầu đánh giá kết quả thở máy và cai thở máy ở bệnh nhân suy hô hấp cấp nặng tại Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2 - *Nguyễn Đức Hoàng, Lê Văn Sáng, Ngô Hữu Hóa, Trần Thị Diễm Lan, Nguyễn Thị Hiền*
11. Nghiên cứu tăng đường máu phản ứng ở bệnh nhân chấn thương sọ não điều trị tại khoa hồi sức cấp cứu Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2 - *Nguyễn Đức Hoàng, Lê Thị Lệ Hồng, Lê Văn Sáng, Ngô Hữu Hóa & cs.*
12. Cập nhật phác đồ điều trị nhiễm khuẩn huyết nặng & sốc nhiễm khuẩn - *Nguyễn Đức Hoàng*
13. Nghiên cứu giá trị dự đoán động mạch vành thu phạm bằng điện tâm đồ ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp ST chênh lên - *Nguyễn Sinh Huy, Văn Hữu Tài, Huỳnh Lê Thái Bảo*
14. Một trường hợp bệnh wilson được điều trị thành công tại Bệnh viện Chợ Rẫy - *Lê Hữu Phước, Trần Thị Diễm, Nguyễn Thị Việt Hồng, Nguyễn Phi Hùng, Nguyễn Thanh Xuân*
15. Nghiên cứu ứng dụng cộng hưởng từ trong chẩn đoán và điều trị dò hậu môn - *Đặng Ngọc Hùng, Đặng Như Thành, Lê Trọng Thái*
16. Đánh giá kết quả phẫu thuật nối lại ngón tay đứt rời vi phẫu - *Nguyễn Đặng Huy Nhật, Phạm Trần Nhật Linh, Trần Thanh Đạt, Hồ Mẫn Trường Phú*
17. Nhân một trường hợp đứt muốn gân duỗi bàn tay sau phẫu thuật kết hợp xương đầu dưới xương quay đặt nẹp mặt gan - *Hồ Mẫn Trường Phú, Nguyễn Thanh Long, Nguyễn Đặng Huy Nhật*
18. Đánh giá kết quả can thiệp tổn thương tắc hoàn toàn mạn tính động mạch đùi nông tại bệnh viện tỉnh Quảng Trị - *Phùng Hưng, Lê Văn Tuyển, Trần Quốc Tuấn*
19. Đánh giá kết quả điều trị thoát vị bẹn ở người lớn bằng phẫu thuật nội soi xuyên thành bụng đặt tấm nhân tạo ngoài phúc mạc tại Bệnh viện trung ương Huế cơ sở 2 - *Trần Đức Anh*
20. Áp dụng kỹ thuật kiểm soát cuộn gan chọn lọc trong điều trị chấn thương gan tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An - *Nguyễn Huy Toàn, Trần Văn Thông, Phạm Minh Tuấn, Trần Xuân Công, Trần Hồng Quán, Trần Đạt Bảo Thành*
21. Áp dụng thang điểm GUY trong tiên lượng kết quả phẫu thuật lấy sỏi thận qua da đường hầm tiêu chuẩn - *Bùi Công Lê Kha, Trương Văn Căn, Lê Lương Vinh, Phạm Ngọc Hùng, Trần Ngọc Khánh*
22. Ứng dụng kỹ thuật chụp 18F-FDG PET/CT trong lĩnh vực ung bướu tại Bệnh viện Đà Nẵng: đánh giá sau 5 năm (2014-2019) - *Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Văn Minh, Phạm Như Mẫn*

23. Thực trạng trầm cảm, lo âu và nhu cầu của bệnh nhân ung thư tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế năm 2019 - Nguyễn Thị Hồng Uyên, Nguyễn Đỗ Minh Quý, Nguyễn Thị Đăng Thư, Hồ Xuân Dũng
24. Đánh giá hiệu quả phẫu thuật nội soi cắt bướu giáp đơn nhân qua ngã nách - quãng vú tại Bệnh viện ung bướu Đà Nẵng - Hồ Minh Nhật, Đặng Nguyên Kha, Dương Phước Tuấn
25. Nghiên cứu hiệu quả của gậy tê khoang cơ vuông thắt lưng bằng levobupivacain 0,25% dưới hướng dẫn siêu âm trong giảm đau sau phẫu thuật lấy thai - Đàm Thị Phương Duy, Nguyễn Văn Minh, Trần Xuân Thịnh
26. Nghiên cứu sự biến đổi nồng độ luteinizing hormone trong 72 giờ đầu - Nguyễn Việt Quang Hiến, Nguyễn Việt Quang, Mai Đình Diệu
27. Nghiên cứu sự biến đổi nồng độ hs-troponin t huyết thanh sau phẫu thuật nội soi ổ bụng ở bệnh nhân cao tuổi - Nguyễn Việt Quang Hiến, Trần Thị Tâm, Nguyễn Việt Quang
28. Nghiên cứu ứng dụng gậy mê rút nội khí quản sớm ở bệnh nhân phẫu thuật van tim - Võ Đại Quyền
29. Nghiên cứu giá trị của presepsin huyết thanh trong sốc nhiễm khuẩn - Nguyễn Việt Quang Hiến
30. Bước đầu đánh giá tình trạng sáng sau phẫu thuật trên bệnh nhân lớn tuổi - Lê Việt Hòa, Ngô Dũng, Lê Bảo Hoàng
31. Đánh giá kết quả điều trị đục thể thủy tinh bằng phẫu thuật PHACO kết hợp đặt vòng căng bao - Phạm Như Vĩnh Tuyên, Phan Nhã Uyên, Trương Ngọc Phước, Hồ Nhật Quang, Bạch Trọng Hoàng
32. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị ung thư thanh quản tại Huế - Lê Xuân Nhân, Đặng Thanh, Trần Phương Nam
33. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng chóng mặt tư thế kịch phát lành tính ở bán khuyên ngang và hiệu quả của nghiệm pháp barbecue trong điều trị - Nguyễn Thành Quân, Phạm Tiến Dũng
34. Trẻ sơ sinh thừa cân: lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố nguy cơ - Phạm Thị Thanh Thủy, Trần Thị Anh Thái, Trần Văn Phú
35. Tìm hiểu giá trị của siêu âm trong bệnh hội chứng thận hư lần đầu ở trẻ em - Lê Thy Phương Anh, Hoàng Thị Thủy Yên, Trần Kiêm Hào, Phan Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Diễm Chi, Nguyễn Thị Hồng Đức
36. Ca lâm sàng: nhân một trường hợp phù và thiếu máu nặng do dị ứng đạm sữa bò - Lê Thy Phương Anh, Hoàng Thị Thủy Yên, Nguyễn Văn Mão
37. Nghiên cứu đặc điểm tổn thương mô bệnh học trong bệnh cầu thận trẻ em - Nguyễn Thị Hồng Đức, Trần Kiêm Hào, Nguyễn Thị Diễm Chi, Nguyễn Đình Căn, Nguyễn Hoàng Minh, Huỳnh Ngọc Linh, Phạm Nguyễn Cường
38. Giá trị của phương pháp hình thái học và hóa học tế bào trong chẩn đoán phân dòng bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em - Nguyễn Văn Tuy, Phan Hùng Việt, Châu Văn Hà, Đặng Thị Tâm
39. Thay đổi kiến thức về bệnh tay chân miệng của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi sau giáo dục sức khỏe tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Đà Nẵng - Ngô Thị Phương Hoài, Nguyễn Ngọc Minh
40. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị bệnh kawasaki tại Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Nguyễn Đăng Ái My, Võ Kim Điền
41. Kết quả nghiên cứu điều trị Lao tiềm ẩn các điểm triển khai can thiệp năm 2017 - 2019 tại Quảng Nam - Nguyễn Thanh Thảo, Trần Ngọc Pháp, Trần Ngọc Báu, Nguyễn Thu Anh, Lưu Văn Vĩnh
42. Đặc điểm lâm sàng và đánh giá hiệu quả điều trị hạt cơm da bằng phương pháp đốt điện - Mai Bá Hoàng Anh, Nguyễn Duy Duẩn, Mai Thị Cẩm Cát, Lê Thị Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Phương, Lê Thị Cao Nguyên, Nguyễn Thị Trà My, Trần Ngọc Khánh Nam
43. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và yếu tố liên quan đến thể bệnh chốc ở trẻ em tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế - Nguyễn Thị Trà My, Lê Thị Cao Nguyên, Võ Tường Thảo Vy, Mai Thị Cẩm Cát, Lê Thị Thúy Nga, Nguyễn Văn Tài, Mai Bá Hoàng Anh
44. Đặc điểm bệnh lây truyền qua đường tình dục tại khoa da liễu, Bệnh viện trung ương Huế - Mai Bá Hoàng Anh, Bùi Văn Duy, Võ Tường Thảo Vy, Dương Hữu Thành, Trần Ngọc Khánh Nam

45. Bệnh von recklinghausen: báo cáo một trường hợp tại Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2 và hồi cứu y văn - *Phạm Nguyễn Cường, Lê Thị Tâm, Lữ Thị Thu Thảo, Trần Phương Thi, Nguyễn Văn Hùng* 50
46. Giá trị của hệ thống phân loại betheda trong chẩn đoán tế bào học tuyến giáp - *Nguyễn Trần Bảo Song, Đặng Công Thuận, Lê Trọng Lâm, Trần Nam Đông, Lê Thị Thu Thảo, Ngô Cao Sách* 51
47. Kết quả điều trị suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới bằng phương pháp đốt sóng cao tần tại Bệnh viện Trung ương Huế - *Nguyễn Thị Cẩm Vân, Trịnh Công Thảo, Nguyễn Hoàng Minh, Đào Thị Thùy, Đặng Thị Thanh Vân* 53
48. Vi khuẩn đường ruột kháng carbapenem phân lập tại Bệnh viện Trung ương Huế - *Phan Nữ Diệu Hồng, Mai Văn Tuấn, Nguyễn Thị Ti Na, Võ Thị Phương Nhi* 54
49. Đánh giá hiệu quả của các giải pháp can thiệp vào thực trạng kê đơn thuốc ngoại trú Bảo hiểm Y tế tại một số cơ sở Y tế công lập ở thành phố Cần thơ giai đoạn 2016 - 2018 - *Võ Thị Mỹ Hương, Nguyễn Phục Hưng, Nguyễn Minh Chính* 56
50. Thiết lập và cải tiến thời gian trả kết quả xét nghiệm - *Cao Thị Phụng, Hoàng Thị Quỳnh Trang, Lê Thị Thanh Thảo, Huỳnh Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Mỹ Lành, Nguyễn Thị Kim Cương, Vỹ Thị Hồng Thanh* 58
51. Kinh nghiệm triển khai hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm ISO 15189: 2012 tại Khoa hóa sinh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi - *Hoàng Thị Quỳnh Trang, Cao Thị Phụng, Lê Thị Thanh Thảo, Nguyễn Thọ Chức, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Đoàn Thị Xuân Mỹ* 59
52. Đánh giá hiệu quả của các giải pháp can thiệp đối với sự hài lòng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngoại trú có Bảo hiểm Y tế tại một số cơ sở Y tế công lập ở thành phố Cần Thơ giao đoạn 2016 - 2018 - *Nguyễn Phục Hưng, Võ Thị Mỹ Hương, Nguyễn Minh Chính* 60
53. Những thách thức tồn tại trong đào tạo Y khoa dựa trên mô phỏng - *Nguyễn Thị Bích Trâm* 62
54. Nghiên cứu tỷ lệ táo bón và một số yếu tố liên quan ở người bệnh tại khoa nội lão - Bệnh viện C Đà Nẵng năm 2019 - *Nguyễn Thị Hoàng Yến, Trần Thị Hoàng Oanh* 63
55. Thực trạng sơ cứu nạn nhân bỏng trước khi đến khám và điều trị tại Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An năm 2019 - *Phan Thị An Dung, Nguyễn Quốc Đạt* 64
56. Khảo sát kiến thức và kết quả chăm sóc bệnh nhân loét do tỳ đè của điều dưỡng tại Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2 - *Trần Thị Minh Tâm, Nguyễn Đức Hạnh, Trần Bình, Phạm Thanh Huyền, Giáp Thị Quỳnh Anh, Lê Thị An Trâm* 65
57. Ứng dụng phương pháp UBL (UBIQUITOUS BASED LEARNING) trong đào tạo định hướng nghề nghiệp điều dưỡng tại trường Đại học Y Dược Huế - *Hồ Thị Mỹ Yến, Nguyễn Thị Thu Thảo, Phan Thanh Luân, Nguyễn Thị Anh Phương, Nguyễn Vũ Quốc Huy* 66
58. Một số hành vi sức khỏe nguy cơ ở vị thành niên tại tỉnh Thừa Thiên Huế - *Nguyễn Thị Anh Phương, Tôn Nữ Minh Đức, Võ Thị Diễm Bình, Hà Văn Anh Bảo, Trần Thị Hằng, Hoàng Thị Việt Hà, Nguyễn Vũ Quốc Huy* 67
59. Sơ bộ đánh giá hiểu biết và thái độ của bệnh nhân đối với những sự cố y khoa trong khám chữa bệnh tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế năm 2019 - *Trần Đình Bình, Trần Doãn Hiếu, Nguyễn Viêt Từ, Trần Tuấn Khôi, Hoàng Lê Bích Ngọc, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Thị Mỹ Linh, Phạm Thị Vỹ* 69
60. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính cách của trẻ em lứa tuổi học đường tại thành phố Huế - *Nguyễn Thị Minh Thành, Võ Thị Nhi* 71
61. Thực trạng stress và hành vi ứng phó với stress của sinh viên điều dưỡng - trường Đại học Y Dược Huế - *Hồ Thị Mỹ Yến, Nguyễn Thị Huệ, Quý Khánh Lợi, Nguyễn Thị Sương, Mai Bá Hải* 72
62. Đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật gãy đầu trên xương đùi người cao tuổi tại khoa ngoại chấn thương Bệnh viện Đại học Y Dược Huế - *Nguyễn Trường Sơn, Lê Thị Mỹ Linh, Hồ Duy Bình* 74
63. Thực trạng năng lực của điều dưỡng trưởng tại các Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018 - *Hoàng Long Quân, Nguyễn Công Thành* 75

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỂ BỆNH CHỐC Ở TRẺ EM TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ

Nguyễn Thị Trà My¹, Lê Thị Cao Nguyên¹, Võ Tường Thảo Vy¹,
Mai Thị Cẩm Cát¹, Lê Thị Thuý Nga², Nguyễn Văn Tài³, Mai Bá Hoàng Anh¹

¹Bộ môn Da Liễu - Trường Đại Học Y Dược Huế

²Phòng khám Da Liễu - Bệnh viện Đại Học Y Dược Huế

³Sinh viên Y Học Dự Phòng - Trường Đại Học Y Dược Huế

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chốc là bệnh da nhiễm khuẩn thường gặp ở trẻ em. Việc nhận diện tổn thương da và các yếu tố liên quan giúp xử trí sớm và dự phòng các biến chứng về sau.

Đối tượng và phương pháp: Mô tả cắt ngang, trẻ em đến phòng khám Da Liễu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế được chẩn đoán chốc từ 04/2019 đến 1/2020.

Kết quả: 98 bệnh nhân nhi tham gia trong đó trẻ trai 60 và trẻ gái 38. 69,4% bệnh nhân trong độ tuổi từ 1-6 tuổi. Triệu chứng kèm theo thường gặp là ngứa 93,8%. Vảy tiết màu mật ong chiếm 89,8%, trợt da 63,3%, dát hồng và mụn nước 25,5%. Vị trí thường gặp nhất là ở các hốc tự nhiên 75,5%, tiếp theo là chân 59,2%. 36,7% trẻ có viêm da cơ địa kèm theo. Chốc lây chiếm tỷ lệ cao nhất là 82,7%. Tần suất cắt móng tay có liên quan đến thể bệnh chốc ($p < 0,05$)

Kết luận: Chốc thường gặp ở trẻ em từ 1-6 tuổi, chủ yếu là chốc lây ở quanh hốc tự nhiên. Tần suất cắt móng tay có liên quan đến thể bệnh chốc.

Từ khoá: Chốc, nhiễm khuẩn da, bệnh da trẻ em

ABSTRACT

CLINICAL FEATURES AND FACTORS RELATED TO PATTERN OF IMPETIGO IN CHILDREN AT HUE UNIVERSITY HOSPITAL

Nguyen Thi Tra My¹, Le Thi Cao Nguyen¹, Vo Tuong Thao Vy¹

Mai Thi Cam Cat¹, Le Thi Thuy Nga², Nguyen Van Tai³, Mai Ba Hoang Anh¹

¹Dermatology Department, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

²Dermatology Clinic, Hue University Hospital

³Student of Preventive Medicine, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Background: Impetigo is a common infectious skin disease in children. The identification of the lesions and related factors helps early management and prevent future complications

Materials and methods: Cross-sectional study, children coming to Dermatology clinic at Hue University Hospital were diagnosed with impetigo from 04/2019 to 1/2020

Results: 98 children patients were involved, including 60 boys and 38 girls. 69.4% of patients aged 1-6 years old. Common symptom was itching 93.8%. Honey crusts accounted for 89.8%, erosions 63.3%, erythema and vesicles 25.5%. The most common site was natural cavity 75.5%, followed by the leg 59.2%. Impetigo contagiosa was the highest proportion 82.7%. The frequency of the nail clippers was related to the clinical pattern of impetigo ($p < 0,05$).

Conclusion: Impetigo is common in 1-6 years old children, mainly around the natural cavities. The frequency of the nail clippers is related to the the clinical pattern of impetigo.

Key words: Impetigo, skin infection, children's skin disease